

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
h Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 02/3/2020

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S - TỈNH LÀO CAI

- Thành phương gần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phương án - Chủ tọa phương gần tòa: Ông Trần Bình Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phương Văn Hồng;
2. Bà Dương Thị Hoa.

- Thư ký phương gần tòa: Bà Sầm Thị Tươi - Thư ký Tòa án nhân dân HUYỆN S, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân HUYỆN S, tỉnh Lào Cai tham gia phương gần tòa: Ông Lù Xuân Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 03 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân HUYỆN S, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2019/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Sùng Thị C sinh năm 1995.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S Ch, xã S Ch, HUYỆN S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Tráng A L sinh năm 1993.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S Ch, xã S Ch, HUYỆN S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại đơn khởi kiện đề ngày 11/11/2019, bản tự khai và tại phương gần tòa nguyên đơn chị C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Tráng A L về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012 có tổ chức cưới hỏi theo phương gần tục tập quán tại địa phương, nhưng do khi đó chị chưa đủ tuổi kết hôn nên chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và cho đến nay anh chị vẫn chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Kể từ khi chị và anh L về chung sống với nhau cho đến nay thì tình cảm giữa hai anh chị chỉ thật sự hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn đến cuối năm 2012 thì đã phương gần sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do anh L thường xuyên mang tiền của gia đình đi chơi đánh bài, chị có khuyên bảo thì anh L

đánh chị, từ tháng 4 năm 2019 do kinh tế gia đình gặp khó khăn chị đi sang Trung Quốc làm thuê để có tiền nuôi các con ăn học đến ngày 16 tháng 10 năm 2019 về nhà thì thấy anh L đã đón người phương ngữ nữ khác về nhà chung sống, chị hỏi anh L thì anh L nói là tưởng chị bỏ đi Trung Quốc lấy chồng rồi và hiện nay anh L vẫn cùng người phương ngữ nữ kia chung sống như vợ chồng tại nhà của anh L.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh Tráng A L để đảm bảo cuộc sống riêng của cả hai bên.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Chị và anh L có với nhau ba người con chung là các cháu Tráng Thị Thu H sinh ngày 24/02/2013; Tráng Thị G sinh ngày 02/5/2014 và cháu Tráng A H sinh ngày 28/8/2015 các cháu đều khỏe mạnh, phươngát triển bình thường khi chị nộp đơn ly hôn thì cả ba cháu đang trực tiếp ở với anh L, hiện nay cả ba cháu đang trực tiếp ở cùng với chị. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai cháu Tráng Thị Thu H và cháu Tráng Thị G cho đến khi hai cháu H và cháu G đủ 18 tuổi, giải quyết cho anh L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Tráng A H cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản; quyền và nghĩa vụ về tài sản: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Những tài liệu, chứng cứ chị C đã nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm: Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân; trích lục khai sinh của cháu H, bản sao chứng thực giấy khai sinh của cháu G và cháu H; đơn xác nhận mâu thuẫn việc làm và thu nhập của chị C và anh L; đơn xác nhận mâu thuẫn; bản sao chứng thực giấy chứng minh nhân dân của chị Sùng Thị C; bản sao cứng thực sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ Tráng A L; bản tự khai của chị C đề ngày 04/12/2019; giấy chứng minh nhân dân mang tên Tráng A L.

2. Đề nghị của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân anh L trình bày và đề nghị anh và chị C tự do tìm hiểu yêu nhau và tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 4 năm 2012 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương nhưng do chị C chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên không đăng ký kết hôn, cho đến nay anh chị vẫn chưa đăng ký kết hôn. Kể từ khi được hai bên gia đình tổ chức đám cưới cho đến nay anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn thì đã xảy ra cãi chửi nhau do làm ăn và kinh tế gặp nhiều khó khăn, không đủ chi tiêu trong cuộc sống, chị C thường xuyên chat qua điện thoại với người đàn ông khác nên anh nghi ngờ chị C có ngoại tình với người đàn ông khác và đã nhắc nhở nhưng chị C không nghe, đã có lần anh tát chị C. Đến tháng 4 năm 2019 chị C bỏ nhà đi Trung Quốc mà không nói gì với anh và gia đình, anh đã sang bên Trung Quốc đi tìm chị C nhiều lần nhưng không tìm được, anh nghe tin là chị C lấy chồng bên Trung Quốc rồi nên đã đưa một người phương ngữ nữ khác về chung sống cùng nhau như vợ chồng cho đến nay. Tháng 10 năm 2019 chị C đã trở về Việt Nam anh đã đón chị C về nhà thăm con nhưng kể từ khi đó chị C không đồng ý

chung sống cùng anh nữa mà bỏ về nhà bố mẹ để vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị C đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh anh không nhất trí ly hôn với chị C vì vẫn còn tình cảm với vợ và ba đứa con còn nhỏ cần bố mẹ chăm sóc, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị C hiểu để vợ chồng quay về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy các con khôn lớn trưởng thành.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Anh và chị C có ba con chung là các cháu Tráng Thị Thu H sinh ngày 24/02/2013, Tráng Thị G sinh ngày 02/5/2014 và cháu Tráng A H sinh ngày 28/8/2015 cả ba cháu khỏe mạnh và phươngát triển bình thường, khi chị C bỏ đi Trung Quốc làm thuê thì cả ba cháu do anh trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay ba cháu đang do chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu chị C cương quyết ly hôn với anh thì anh có nguyện vọng nuôi cả 03 cháu H, cháu G, cháu A cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản; quyền và nghĩa vụ về tài sản: Anh L không đề nghị Tòa án giải quyết.

Những tài liệu, chứng cứ do bị đơn xuất trình để chứng minh cho đề nghị của mình là có căn cứ và hợp phươngát: Hai bản tự khai đề ngày 06 tháng 12 năm 2019 và ngày 26 tháng 12 năm 2019.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân HUYỆN S phươngát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

3.1. Về việc tuân theo phươngát luật tố tụng:

- Việc chấp hành phươngát luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ đúng quy định từ Điều 93 đến 97 của Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại các Điều 195, 196 của Bộ luật tố tụng dân sự; Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo phươngát luật của Hội đồng xét xử: Tại phươngiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 239, 243, 247, 249, 250 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thư ký phươngiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại Điều 237 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Việc chấp hành phươngát luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phươngiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; khoản 1 Điều 71; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/

UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phươngгі và lệ phươngгі Tòa án:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Sùng Thị C và anh Tráng A L là vợ chồng.

- Về nuôi con sau khi ly hôn: Giao cháu Tráng Thị Thu H và cháu Tráng Thị G cho chị Sùng Thị C trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; giao cháu Tráng A H cho anh Tráng A L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu H cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh L và chị C không ai phươngải cấp dưỡng nuôi con chung;

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

- Về án phươngгі và quyền kháng cáo: Tuyên án phươngгі và quyền kháng cáo theo quy định của phươngáp luật.

3. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phươngục vi phươngạm phươngáp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thăm tra tại phươngiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao cho nguyên đơn, bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng các quy định của phươngáp luật về khởi kiện, thụ lý vụ án. Bị đơn là anh Tráng A L có địa chỉ nơi cư trú tại Thôn S Ch, xã S Ch, HUYỆN S, tỉnh Lào Cai do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân HUYỆN S theo quy định tại các Điều 28; 35; 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh L tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 4 năm 2012 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phươngong tục tập quán của địa phương nhưng cho đến nay anh chị vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của phươngáp luật. Kể từ khi được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phươngong tục tập quán tại địa phương thì cuộc sống giữa hai anh chị chỉ thật sự hạnh phươngúc được một thời gian ngắn từ tháng 4 năm 2012 cho đến cuối năm 2012 do anh L thường xuyên mang tiền của gia đình đi chơi cờ bạc về nhà chửi đánh chị C, anh chị không tu trí làm ăn nên kinh tế gia đình gặp khó khăn do vậy mà đã phươngát sinh mâu thuẫn. Tháng 4 năm 2019 chị C lại tự ý bỏ nhà đi sang Trung Quốc làm thuê để có tiền nuôi các con ăn học đến ngày 16 tháng 10 năm 2019 mới về nhà thì lại thấy anh L đã đón người phươngụ nữ khác về chung sống với nhau như vợ chồng, hiện nay anh L vẫn chung sống như vợ chồng với người phươngụ nữ đó tại nhà của mình. Ngoài ra anh L còn nghi ngờ chị C có quan hệ bất chính với người đàn ông khác.

Việc yêu cầu ly hôn của chị C và việc anh L không nhất trí ly hôn do không đăng ký kết hôn nên không làm phươngát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, mặc dù cho đến thời điểm anh chị đã đủ tuổi đăng ký kết hôn nhưng vẫn

không đăng ký kết hôn nên Tòa án không tiến hành thủ tục hòa giải về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử nhận thấy anh L thường xuyên chơi cờ bạc và có hành vi bạo lực gia đình, đến nay đời sống chung giữa chị và anh L không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xem xét áp dụng khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Sùng Thị C và anh Tráng A L là vợ chồng.

[3] Về nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống chị C và anh L có 03 con chung là các cháu Tráng Thị Thu H sinh ngày 24/02/2013; Tráng Thị G sinh ngày 02/5/2014 và cháu Tráng A H sinh ngày 28/8/2015 các cháu đều khỏe mạnh, phươngát triển bình thường khi chị C nộp đơn ly hôn các cháu đang trực tiếp ở cùng anh L, hiện nay các cháu đang trực tiếp ở cùng với chị C. Chị C có nguyện vọng sau khi ly hôn được trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục hai cháu Tráng Thị Thu H và cháu Tráng Thị G cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi, giải quyết cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cháu Tráng A H cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi; không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Còn nguyện vọng của anh L nếu chị C cương quyết ly hôn thì anh có nguyện vọng nuôi cả 03 cháu H, cháu G, cháu H cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi; không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

Về nguyện vọng nuôi con sau khi ly hôn của chị C là có cơ sở, hai anh chị đều là lao động chính, đều làm nghề trồng trọt và đều có khả năng chăm sóc nuôi dưỡng con. Chị C thu nhập khoảng 5.000.000 đồng/tháng; anh L có mức thu nhập khoảng 4.000.000 đồng/tháng. Song anh L ham chơi cờ bạc, khi chị C đi Trung Quốc làm thuê thì anh ở nhà lại đón một người phươngug nữ khác về nhà chung sống như vợ chồng, hiện tại chị C đang trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cả 03 con chung mà vẫn đảm bảo cho việc ăn học của các cháu.

Xét đến quyền lợi về mọi mặt, sự phươngát triển về thể chất, tinh thần, về lâu dài và theo nguyện vọng của cháu H trên 7 tuổi sau khi bố mẹ ly hôn muốn được trực tiếp ở cùng với mẹ nên Hội đồng xét xử xử giao Tráng Thị Thu H sinh ngày 24/02/2013 và cháu Tráng Thị G sinh ngày 02/5/2014 cho chị Sùng Thị C được trực tiếp nuôi dưỡng, xử giao cháu Tráng A H sinh ngày 28/8/2015 cho anh Tráng A L trực tiếp nuôi dưỡng là phươngù hợp với quy định tại Điều 15; khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định khác của phươngáp luật.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn: Cả anh L và chị C đều là lao động chính có sức khỏe tốt và đều làm nghề trồng trọt, chị C có nguyện vọng nuôi hai cháu H và cháu G không đề nghị anh L phươngái cấp dưỡng nuôi con; anh L có nguyện vọng nuôi cả ba cháu H, cháu G và cháu H không yêu cầu chị C phươngái cấp dưỡng nuôi con. Thời gian anh L trực tiếp nuôi các con cũng như hiện tại chị C trực tiếp nuôi các con bên kia không quan tâm chu cấp vẫn đảm bảo tốt cho sự ăn học, phươngát triển của cả ba cháu. Do vậy Hội đồng xét xử không buộc anh L H chị C phươngái cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn vẫn đảm bảo cho sự phươngát triển của các cháu.

[5] Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị C và anh L không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phạt: Chị Sùng Thị C phương giải chịu án phạt hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phạt, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phạt và lệ phạt Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận chị Sùng Thị C và anh Tráng A L là vợ chồng.

2. Về nuôi con sau khi ly hôn: Giao các cháu Tráng Thị Thu H sinh ngày 24/02/2013 và cháu Tráng Thị G sinh ngày 02/5/2014 cho chị Sùng Thị C được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H và cháu G đủ 18 tuổi; giao cháu Tráng A H sinh ngày 28/8/2015 cho anh Tráng A L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Anh Tráng A L và chị Sùng Thị C không phương giải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn anh Tráng A L và chị Sùng Thị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phạt:

Chị Sùng Thị C phương giải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phạt hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phạt đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phạt, lệ phạt Tòa án số: 0003789 ngày 04/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự HUYỆN S, tỉnh Lào Cai. Chị C đã nộp đủ tiền án phạt.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phương giải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi

hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND H. S (2);
- Chi cục THADS H. S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng

